TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 58/2020/DS-PT Ngày: 22/5/2020 V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bá Kha

Các Thẩm phán: Ông Trần Bình Đảo

Bà Huỳnh Thị Út Mẫn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Trương Thanh Triều - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2020/TLPT-DS ngày 16 tháng 01 năm 2020, về tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 30/2019/DS-ST ngày 24 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 53/2020/QĐ-PT ngày 22 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Danh S, sinh năm 1937 (Chết năm 2016)

Địa chỉ: Ấp S, xã H, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Danh S gồm: Bà Thị S, sinh năm 1939 (vợ ông S) (đã chết ngày 20/01/2020); Bà Danh Thị Kim S, sinh năm 1961 (con ông S); Bà Danh Thị Kim H, sinh năm 1965 (con ông S); Bà Danh Thị Thu Th, sinh năm 1970 (con ông S); Ông Danh Ngọc T, sinh năm 1976 (con ông S); Ông Danh Ngọc M, sinh năm 1980 (con ông S) (Bà Kim S, Kim H, Thu Th, ông T có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp S, xã H, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp của bà H, bà Th, ông T và ông M: Bà Danh Thị Kim S, sinh năm 1961 (theo văn bản uỷ quyền ngày 19/5/2020, có mặt).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Bà Thị S: Bà Danh Thị Kim S, sinh năm 1961; Bà Danh Thị Kim H, sinh năm 1964; Bà Danh Thị Thu Th, sinh năm 1970;

Ông Danh Ngọc T, sinh năm 1976; Ông Danh Ngọc M, sinh năm 1980 (Bà Kim S, Kim H, Thu Th, ông T có mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà H, bà Th, ông T và ông M: Bà Danh Thị Kim S, sinh năm 1961 (theo văn bản uỷ quyền ngày 19/5/2020, có mặt).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Danh Thị Kim S:* Luật sư Dương Thuỳ L - Văn phòng Luật sư Bùi Điệp và Cộng sự thuộc đoàn Luật sư tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

* *Bị đơn:* Bà Thị Kim D, sinh năm 1969 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp S, xã H, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Thị Kim D:* Luật sư Trần Minh H - Văn phòng Luật sư Trần Minh H thuộc đoàn Luật sư tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- NLQ1, sinh năm 1985 (con bà D) (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- NLQ2, sinh năm 1987 (con bà D) (Vắng mặt).

- NLQ3, sinh năm 1990 (con bà D) (Vắng mặt).

- NLQ4, sinh năm 1992 (con bà D) (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp S, xã H, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp của chị V, anh T và anh T1: Bà Thị Kim D, sinh năm 1969 (Theo văn bản uỷ quyền ngày 27/3/2017, có mặt)

- Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn H, chức vụ: Chủ tịch (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố M, thị trấn L, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Bà Thị Kim D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/9/2016 của nguyên đơn ông Danh S và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông S, Bà Thị S là Bà Danh Thị Kim S đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của bà H, bà Th, ông T, ông M trình bày: Năm 1975 ông S được cha mẹ cho một phần đất tọa lạc tại ấp S, Xã H, huyện C, Kiên Giang với diện tích 1.798m^2, trong phần đất này có cả phần đất hiện nay đang tranh chấp là phần đất bờ tre diện tích 108m^2 (theo đo đạc thực tế diện tích là 107,8 m^2). Phần đất này trước đây là của ông Danh T (ông nội của ông S) khai phá sử dụng từ trước năm 1945. Đến năm 1955 ông Danh T qua đời để phần đất này lại cho ông Danh Pr (cha Ông Danh S) quản lý, sử dụng. Ông Danh Pr có trồng tre xung quanh phần đất này, chủ yếu rào lại không cho trâu vào ăn lúa. Năm 1975 ông Danh Pr chết để lại phần đất trên cho Ông Danh S. Gia đình ông S có đi kê khai xin cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất nhiều lần nhưng đến nay Nhà nước vẫn chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông.

Trong quá trình gia đình ông S sử dụng phần đất bờ tre và sử dụng tre thì phía gia đình bà D ra ngăn cản và còn chặt tre nhiều lần vì bà D cho rằng phần đất bờ tre và tre trồng trên đất này là của gia đình bà D.

Vào ngày 16/8/2017 gia đình ông S có nhận được Quyết định số 1772/QĐ-UBND ngày 01/6/2017 của Ủy ban nhân dân huyện C (về việc thu hồi, huỷ bỏ Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 09/01/2013 của UBND huyện C), gia đình ông S không khiếu nại đối với quyết định này và cũng không khiếu kiện đến UBND huyện C để yêu cầu giải quyết lại các vấn đề liên quan đến việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa gia đình ông S với bà D.

Nay bà Kim S yêu cầu Tòa án công nhận phần đất bờ tre (trồng tre) có diện tích 107,8m^2 (đo đạc thực tế 107,8m^2) tọa lạc tại ấp S, xã H, huyện C, Kiên Giang là thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình bà và yêu cầu bà D chấm dứt hành vi ngăn cản quản lý và sử dụng đất trồng tre. Bà thống nhất theo kết quả định giá và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án.

Bà S không đồng ý theo yêu cầu phản tố của bà Thị Kim D, NLQ1, NLQ2, NLQ3 và NLQ4.

Bị đơn Bà Thị Kim D đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ2, NLQ3, NLQ4 trình bày: Nguồn gốc đất bờ tre là của ông Nh (chết năm 1945) là ông ngoại của ông Danh Ch (chồng bà D) khai phá trước năm 1920, ông Nh chết để lại cho cha mẹ chồng bà là bà Thị Ngh (chết năm 2000) và ông Danh L (chết năm 2006). Năm 1982 bà về làm dâu và sử dụng phần đất bờ tre này, sau khi cha mẹ chồng mất để lại cho chồng bà sử dụng, đến năm 2011 ông Ch chết và hiện tại bà cùng các con vẫn tiếp tục sử dụng đến nay.

Bà D xác nhận tre này đã được ông bà trồng sẵn mà có và để lại cho gia đình bà sử dụng, trên phần đất tranh chấp trước đây có trồng 04 bụi nhưng hiện nay đã bị chết 01 bụi còn lại 03 bụi, diện tích đất bụi tre là ngang 5m, dài 22m, phần đất này đến nay vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đến ngày 28/6/2010 ông Danh Ch làm đơn yêu cầu cặm ranh cho rõ ràng để tránh sự tranh chấp thì bà Thị S, ông Danh S ra cản không cho cặm ranh và cho rằng đất này là của gia đình ông S.

Bà D xác nhận gia đình bà đã nhận Quyết định số 1772/QĐ-UBND ngày 01/6/2017 của UBND huyện C (về việc thu hồi, huỷ bỏ Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 09/01/2013 của UBND huyện C), không khiếu nại đối với quyết định này và cũng không khiếu kiện đến UBND huyện C để yêu cầu giải quyết lại các vấn đề liên quan đến việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa gia đình bà với gia đình ông Danh S.

Nay bà D không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời có yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án công nhận phần đất bờ tre cùng cây trồng trên

đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 107,8m^2 tọa lạc tại ấp S, xã H, huyện C, Kiên Giang thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình bà. Bà D thống nhất theo kết quả định giá và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- *NLQ1:* Không có ý kiến và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Kiên Giang trình bày:* Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 1772/QĐ-UBND ngày 01/6/2017 về việc thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 09/01/2013 của Chủ tịch UBND huyện C, tỉnh Kiên Giang, sau khi triển khai quyết định cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì Bà Thị Kim D, gia đình ông Danh S không có khiếu nại quyết định này và đồng thời Ủy ban không nhận đơn yêu cầu nào của bà Thị Kim D, gia đình ông Danh S.

** Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2019/DS-ST ngày 24 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:*

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Danh S và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn.

Công nhận phần đất bờ tre (trên đất có trồng tre) có tổng diện tích theo đo đạc thực tế của Tòa án ngày 23/4/2018 là 107,8 m^2, tọa lạc tại ấp S, xã H, huyện C, tỉnh Kiên Giang thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của hộ ông Danh S, phần đất được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4 cụ thể như sau:

Từ điểm 1-2 = 22m giáp phần đất của ông Danh S;

Từ điểm 2-3 = 4,90m giáp phần đất bà Thị Kim D đang tranh chấp với bà Thị Kim Hòa;

Từ điểm 3-4 = 22m giáp phần đất Khu tái định cư đường hành lang ven biển phía nam;

Từ điểm 4-1 = 4,90m giáp phần đất của ông Danh S.

Hộ ông Danh S có nghĩa vụ liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục xin kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Nghiêm cấm bà Thị Kim D cản trở việc quản lý, sử dụng đất trồng tre của hộ ông Danh S đối với diện tích 107,8m^2, tọa lạc tại ấp S, Xã H, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Thị Kim D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4 về việc yêu cầu Toà án công nhận phần đất bờ tre có diện tích theo đo đạc thực tế là 107,8m^2 cùng cây trồng trên đất, tọa lạc tại ấp S, xã H, huyện C, tỉnh Kiên Giang thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/11/2019 bà Thị Kim D, NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4 có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án số 30/2019/DS-ST ngày 24 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn; Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn công nhận phần đất bờ tre (có cây trồng trên đất) có diện tích đo đạc thực tế là 107,8m^2 tọa lạc tại ấp S, xã H, huyện C là thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, phía người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm. Luật sư Liên bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà S tranh luận cho rằng: Diện tích đất tranh chấp 107,8m^2 (bờ trồng tre) là thuộc quyền sử dụng đất của ông S. Nay bà S là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông S đại diện gia đình yêu cầu Hội đồng xét xử công nhận toàn bộ diện tích 107,8m^2 (bao gồm tài sản trên đất là bờ trồng tre) nằm trong diện tích đất 1.798m^2 tọa lạc tại ấp S, xã H, huyện C thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của hộ ông Danh S là hoàn toàn có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật. Bà D cho rằng diện tích đất 107,8m^2 là đất bờ tre của gia đình bà được thừa hưởng từ ông bà để lại cho vợ chồng bà sử dụng từ 1982 cho đến nay là không có cơ sở, bởi lẽ tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, cũng như chứng cứ trong hồ sơ không có tài liệu thể hiện diện tích 107,8m^2 là của gia đình bà D, lời trình bày của bà D không có chứng cứ chứng minh về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp. Tại thời điểm Nhà nước đo đạc kê khai hồ sơ địa chính, gia đình bà D cũng không kê khai phần đất tranh chấp này và quá trình sử dụng từ năm 1975 đến 2011 không phát sinh tranh chấp. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 688 Bộ luật dân sự 2005, Điều 688 Bộ luật dân sự 2015, các Điều 100, 166, 203 Luật đất đai năm 2013 chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông S và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn công nhận phần diện tích đất trồng tre 107,8m^2 tọa lạc tại ấp So Đũa, xã H, Châu Thành, Kiên Giang là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của hộ ông S. Bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bà D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Phía bị đơn, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên nội dung kháng cáo và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm. Luật sư H bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà D tranh luận cho rằng: Bà D kháng cáo yêu cầu Hội đồng xét xử sửa án, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn. Bản án sơ thẩm đánh giá chứng cứ dựa vào công văn số 115/CV-TNMT ngày 26/12/2017 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C phúc đáp công văn của Tòa án nhân dân huyện C là không chính xác. Vì công văn trên ghi thửa đất 103 là thửa đất hai lúa của ông S, ông Danh S đứng tên đất hai lúa, còn hai bên tranh chấp đất bờ tre là đất trồng cây lâu năm, do đó Công văn ghi sai thửa đất tranh chấp, là không đúng diện tích đất tranh chấp. Tòa cấp sơ thẩm chưa làm rõ diện tích đất tranh chấp, phần đất ruộng nằm ở đâu không xác định được. Khi tranh chấp đất đai thì phải hòa giải cơ sở, trong hồ sơ có 03 biên bản hòa giải nhưng không phải hòa giải tranh chấp trong vụ án này. Ngoài ra, theo biên bản hòa giải ngày 04/6/2012 thể hiện nội dung diện tích đất tranh chấp bờ tre giữa 03 đương sự có nguồn gốc bờ tre

là do ông bà 03 đương sự để lại, không có giấy tờ gì chứng minh là của ai, hiện nay bờ tre này của bà D đang sử dụng. Từ đó xét thấy chưa đủ điều kiện khởi kiện theo quy định của pháp luật, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm và giao hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang nêu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Bà Thị Kim D, cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4 và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ của nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Phía những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có đơn kháng cáo nhưng vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt họ.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn bà D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị L, chị V, anh T, anh T1. Hội đồng xét xử xét về nguồn gốc đất tranh chấp phần đất trồng tre diện tích theo đo đạc thực tế 107,8 m^2 tọa lạc tại ấp S, Xã H, huyện C, tỉnh Kiên Giang, bị đơn trình bày nguồn gốc đất bờ tre là của ông ngoại chồng bà D là ông Danh Nh khai phá trồng tre giữ bờ trước năm 1920, đến năm 1945 ông Nh chết để lại cho cha mẹ chồng bà D là bà Thị Ngh, ông Danh L sử dụng. Năm 1982 bà D về làm dâu và sử dụng phần bờ tre này, sau này bà Ngh và ông L chết giao lại cho ông Danh Ch là chồng bà D sử dụng, năm 2011 ông Ch chết thì bà D và các con bà vẫn tiếp tục sử dụng ổn định, nhưng bà không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh, ngoài lời khai của các nhân chứng tại các bút lục 44, 179, 180, 182, 202, 203, 218, 219, 221, 222 và 214.

Phía nguyên đơn, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn cho rằng phần đất trồng tre diện tích 108m^2 (theo đo đạc thực tế 107,8 m^2) tọa lạc tại ấp S, xã H, huyện C, tỉnh Kiên Giang là của ông nội ông S là ông Danh T khai phá sử dụng từ trước năm 1945. Đến năm 1955 ông Danh T chết để phần đất này lại cho cha ông Danh S là ông Danh Pr quản lý, sử dụng. Ông Danh Pr có trồng tre xung quanh phần đất này, chủ yếu rào lại không cho trâu vào ăn lúa. Năm 1975 ông Danh Pr chết để lại phần đất trên cho ông Danh S. Gia đình ông S có đi kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhiều lần nhưng đến nay Nhà nước vẫn chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông. Gia đình ông S sử dụng ổn

định từ năm 1975 đến năm 2011 mới phát sinh tranh chấp với gia đình bà D. Lời khai của các nhân chứng tại các bút lục số 43, 169 đến 174, 178 và 223.

[3] Xét lời khai của các nhân chứng tại các bút lục nêu trên về nguồn gốc phần đất trồng tre đang tranh chấp có sự mâu thuẫn với nhau, lời khai không thống nhất, một số người làm chứng có mối quan hệ bà con họ hàng với nguyên đơn và bị đơn nên Hội đồng xét xử không xem xét. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay phía người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn xác định các bên phát sinh tranh chấp từ năm 2011, còn bị đơn cho rằng phát sinh tranh chấp năm 2010. Theo biên bản hòa giải ngày 22/7/2011 (bút lục 22-23) thể hiện nội dung kết luận qua xác minh thực tế thì bờ tre đã có từ lâu đời và do ông nội của ông Danh S (Say) trồng (theo đơn xin xác nhận của bà S tại bút lục 33a thì ông Danh Say và Ông Danh S là cùng một người), còn theo biên bản hòa giải ngày 04/6/2012 hòa giải tranh chấp giữa bà Thị Kim D, bà Thị Kim H và ông Danh S (bút lục 27-29) thể hiện nội dung diện tích đất tranh chấp bờ tre giữa 03 đương sự ngang 5m, dài 24m bằng 120m^2 có nguồn gốc bờ tre là do ông bà 03 đương sự để lại, không có giấy tờ gì chứng minh là của ai, hiện nay bờ tre này của bà D đang sử dụng.

[4] Phần đất trồng tre diện tích theo đo đạc thực tế 107,8m^2 do các bên tranh chấp trước đây đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 09/01/2013 về việc giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất của Bà Thị Kim D (bút lục 162) thể hiện nội dung công nhận phần đất đang tranh chấp có diện tích 108,9m^2 (đất LNK) thuộc quyền sử dụng của ông Danh S, không thừa nhận việc khiếu nại tranh chấp quyền sử dụng đất của bà D. Sau đó bà D không đồng ý Quyết định này nên tiếp tục khiếu nại đến Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang. Ngày 30/12/2013 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành Quyết định số 3091/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại, tranh chấp quyền sử dụng đất của bà D, công nhận Quyết định 61/QĐ-UBND ngày 09/01/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, không thừa nhận việc khiếu nại, tranh chấp quyền sử dụng đất của bà D. Ngày 24/9/2014 bà D khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Kiên Giang đối với Quyết định 61/QĐ-UBND ngày 09/01/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, Kiên Giang. Người khởi kiện là bà D, người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, Kiên Giang, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Danh S. Sau đó bà D có đơn xin rút đơn khởi kiện nêu trên và Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Kiên Giang đã ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính số 04/2014/QĐST-HC ngày 25/9/2014. Bà D làm đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang yêu cầu hủy Quyết định số 3091/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang. Ngày 08/7/2015 Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang thụ lý vụ án hành chính sơ thẩm số 11/2015/HCST. Đến ngày 22/3/2016 Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành bản án số 03/2016/HCST với nội dung hủy Quyết định số 3091/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc giải quyết khiếu nại, tranh chấp của bà D. Ngày 01/6/2017 UBND huyện C ban hành Quyết định số 1772/QĐ-UBND thu hồi, hủy bỏ Quyết định 61/QĐ-UBND ngày 09/01/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, Kiên Giang.

Tại bản án số 03/2016/HCST ngày 08/7/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang (bút lục 10-13) thể hiện nội dung đại diện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang thừa nhận quá trình xem xét đơn khiếu nại của bà D, Ủy ban nhân dân huyện C và Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang đã có sai sót trong việc xác định nội dung khiếu nại của bà D, vì trong đơn và khi hòa giải ở chính quyền địa phương đã thể hiện rõ bà D tranh chấp cả tài sản trên đất là mấy bụi tre và tre là cây trồng lâu năm nên căn cứ Điều 136 Luật đất đai thẩm quyền giải quyết tranh chấp là Tòa án không phải Ủy ban nhân dân. Về nội dung dung, Chủ tịch UBND tỉnh giải quyết không sai. Vì đất này đã được ông Danh S đăng ký kê khai và có tên sổ mục kê và tờ bản đồ địa chính , còn bà D không có kê khai. Bà D không có quá trình sử dụng đất nên không thể giải quyết đất cho bà D. Như vậy hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở khẳng định phần đất tranh chấp trên là của hộ ông Danh S theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

[5] Tại công văn số 115/CV-TNMT ngày 26/12/2017 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C (bút lục 103) xác định "Phần đất bờ tre hiện nay đang tranh chấp giữa bà Thị Kim D và ông Danh S có nguồn gốc như sau: Phần đất này Ông Danh S đang sử dụng cất nhà ở, làm vườn, do ông được thừa hưởng của cha là ông Danh Pr để lại từ năm 1979; đến năm 1993 Nhà nước đo đạc lập hồ sơ địa chính, đất trên thuộc thửa 103, tờ bản đồ 03, diện tích 1.798m^2 ...Phần đất tranh chấp nằm trong sổ mục kê quản lý đất đai của huyện C, Ông Danh S là chủ sử dụng...". Mặc khác, theo Công văn số 278/UBND-TNMT ngày 13/9/2019 tại bút lục số 210 xác định phần đất tranh chấp hiện nay giữa bà D và ông S không nằm trong quy hoạch của Nhà nước. Phần đất này vẫn được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nếu xét thấy đủ điều kiện theo quy định tại Điều 100, Điều 101 Luật đất đai năm 2013.

Từ những nhận định trên hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Danh S cụ thể là những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bao gồm: Bà Danh Thị Kim S, bà Danh Thị Kim H, bà Danh Thị Thu Th, ông Danh Ngọc T, ông Danh Ngọc M. Đồng thời công nhận phần đất bờ tre (trên đất có trồng tre) có tổng diện tích theo đo đạc thực tế của Tòa án ngày 23/4/2018 là 107,8m^2, tọa lạc tại ấp S, xã H, huyện C, tỉnh Kiên Giang thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của hộ ông Danh S và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bao gồm: Bà Danh Thị Kim S, bà Danh Thị Kim H, bà Danh Thị Thu Th, ông Danh Ngọc T, ông Danh Ngọc M là phù hợp với pháp luật và đạo đức xã hội.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, phía bị đơn bà D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị L, chị V, anh T, anh T1 cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh nội dung kháng cáo của mình là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà D, chị Liễu, chị V, anh T, anh T1.

Trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất không chấp nhận quan điểm tranh luận của Luật sư Trần Minh Hùng, chấp nhận quan điểm tranh luận của Luật sư Dương Thùy L, chấp nhận ý kiến đề xuất của Kiểm sát viên về việc không chấp nội dung kháng cáo của bị đơn bà Thị Kim D và người có quyền

lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4 và giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Kiên Giang.

Về án phí phúc thẩm: Bà Thị Kim D, NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4 mỗi người phải nộp 300.000 đồng do nội dung kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 100, 166 và Điều 100, 166 và 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 91, 97, 147, 157, 165 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 26, Điều 29 và Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Thị Kim D.

- Không chấp nhận nội dung kháng cáo của NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4.

- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 30/2019/DS-ST ngày 24 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Danh S và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bao gồm: Bà Danh Thị Kim S, bà Danh Thị Kim H, bà Danh Thị Thu Th, ông Danh Ngọc T, ông Danh Ngọc M.

Công nhận phần đất bờ tre (trên đất có trồng tre) có tổng diện tích theo đo đạc thực tế của Tòa án ngày 23/4/2018 là 107,8m^2, tọa lạc tại ấp S, xã H, huyện C, tỉnh Kiên Giang thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của hộ Ông Danh S và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bao gồm: Bà Danh Thị Kim S, bà Danh Thị Kim H, bà Danh Thị Thu Th, ông Danh Ngọc T, ông Danh Ngọc M, phần đất được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4 cụ thể như sau:

Từ điểm 1-2 = 22m giáp phần đất của Ông Danh S;

Từ điểm 2-3 = 4,90m giáp phần đất Bà Thị Kim D đang tranh chấp với bà Thị Kim Hòa;

Từ điểm 3-4 = 22m giáp phần đất Khu tái định cư đường hành lang ven biển phía nam;

Từ điểm 4-1 = 4,90m giáp phần đất của Ông Danh S.

Hộ ông Danh S cụ thể là những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bao gồm: Bà Danh Thị Kim S, bà Danh Thị Kim H, bà Danh Thị Thu Th, ông Danh Ngọc T, ông Danh Ngọc M có nghĩa vụ liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục xin kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Nghiêm cấm Bà Thị Kim D cản trở việc quản lý, sử dụng đất trồng tre của hộ ông Danh S cụ thể là những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bao gồm: Bà Danh Thị Kim S, bà Danh Thị Kim H, bà Danh Thị Thu Th, ông Danh Ngọc T, ông Danh Ngọc M đối với diện tích 107,8m^2, tọa lạc tại ấp S, xã H, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 23/4/2015 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thanh và sơ đồ trích đo thửa đất tranh chấp số TĐ 288-2018 (Tách 103-03) ngày 25/12/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C lập thể hiện các cạnh, diện tích thửa đất).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Thị Kim D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ4 về việc yêu cầu Toà án công nhận phần đất bờ tre có diện tích theo đo đạc thực tế là 107,8m^2 cùng cây trồng trên đất, tọa lạc tại ấp S, xã H, huyện C, tỉnh Kiên Giang thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Thị Kim D hoàn trả lại cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Danh S bao gồm: Bà Danh Thị Kim S, bà Danh Thị Kim H, bà Danh Thị Thu Th, ông Danh Ngọc T, ông Danh Ngọc M các khoản chi phí tố tụng với tổng số tiền là 2.946.000 đồng (Hai triệu chín trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Về án phí dân sự:

4.1. Án phí sơ thẩm:

- Buộc bị đơn bà Thị Kim D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 200.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005144 ngày 22/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Kiên Giang, bà D được nhận lại số tiền là 100.000 đồng (Một trăm nghìn đồng).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1, NLQ2, NLQ3 và NLQ4, mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 200.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005145, 0005146, 0005147, 0005148 cùng ngày 22/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Kiên Giang, chị L, chị V, anh T và anh T1 mỗi người được nhận lại số tiền là 100.000 đồng (Một trăm nghìn đồng).

- Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Danh S bao gồm: Bà Danh Thị Kim S, bà Danh Thị Kim H, bà Danh Thị Thu Th, ông Danh Ngọc T, ông

Danh Ngọc M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch. Hoàn trả lại cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí là 200.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009585 ngày 21/9/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Kiên Giang.

4.2. Án phí phúc thẩm: Buộc Bà Thị Kim D, NLQ1, NLQ2, NLQ3 và NLQ4 mỗi người phải nộp 300.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm do bà Thị Kim D đã nộp theo các biên lai thu số 0005346, 0005347, 0005348, 0005349, 0005350 cùng ngày 12/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện C;
- THA dân sự huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Trần Bá Kha